

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số 94 ngày 11 tháng 7 năm 2022)
Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON 9**
2. Mã đơn vị: **1048792**
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:								Tiền học bổng	Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2021 LĐT, CSĐT	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					
									Công phục vụ ăn sáng	Công phục vụ bán trú	Quản lý lớp năng khiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10	11	12	
Tổng số				147.006.646	-	12.565.800	-	-	36.581.940	83.518.177	14.340.729	-		
I	Đối với công chức, viên chức:			115.966.897	-	-	-	-	24.569.940	78.356.177	13.040.780	-		
1	Trần Thị Kiều Nhung	0102638288	NH Đông Á	4.191.930					754.400	2.263.000	1.174.530			
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á	3.813.810					754.400	2.215.550	843.860			
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á	3.948.010					656.000	2.215.550	1.076.460			
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á	3.901.650					783.000	2.712.500	406.150			
5	Hoàng Thị Thanh Bút	0107817636	NH Đông Á	3.112.320					605.000	2.162.500	344.820			
6	Ngô Hoàng Uyên Mì	0107817627	NH Đông Á	2.425.822					440.000	1.572.727	413.095			
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á	3.623.500					986.000	2.637.500				
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á	3.603.295					763.640	2.505.205	334.450			
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á	3.227.760					632.500	2.249.000	346.260			
10	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đông Á	3.206.000					819.000	2.387.000				
11	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đông Á	4.240.080					870.000	2.887.500	482.580			
12	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á	3.758.950					800.000	2.624.500	334.450			
13	Lê Thụy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á	3.180.595					605.000	2.162.500	413.095			
14	Đào Vũ Uyên Duy	0110862343	NH Đông Á	3.578.500					841.000	2.737.500				
15	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á	3.570.489					814.550	2.385.909	370.030			
16	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á	4.064.540					928.000	2.704.500	432.040			
17	Phạm Thị Nguyễn Thùy	0109940965	NH Đông Á	3.079.495					660.000	2.076.000	343.495			
18	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á	4.282.660					783.000	2.975.000	524.660			

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2021 LBTT, CSTĐ	Trong đó:			Tiền khoán	Tiền học bổng	Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng						Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					
									Công phục vụ ăn sáng	Công phục vụ bán trú	Quản lý lớp năng khiếu			
19	Nguyễn Thị Thu Thủy	0107817761	NH Đồng Á	3.901.650					783.000	2.712.500	406.150			
20	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đồng Á	3.227.760					632.500	2.249.000	346.260			
21	Nguyễn Thị Hộ	0107817287	NH Đồng Á	3.623.500					986.000	2.637.500				
22	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	-					-	-				
23	Sư Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	4.240.080					870.000	2.887.500	482.580			
24	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	2.543.000					615.000	1.928.000				
25	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	2.543.000					615.000	1.928.000				
26	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	3.984.540					928.000	2.624.500	432.040			
27	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	3.890.530					896.000	2.624.500	370.030			
28	Nguyễn Thị Thùy Trang	0107817774	NH Đồng Á	3.206.000					819.000	2.387.000				
29	Nguyễn Song Hà Ny	0110899069	NH Đồng Á	3.079.495					660.000	2.076.000	343.495			
30	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	3.112.320					605.000	2.162.500	344.820			
31	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	4.282.660					783.000	2.975.000	524.660			
32	Đinh Thị Thuý Trang	0111469091	NH Đồng Á	2.022.686					471.550	1.551.136				
33	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	4.046.410					754.400	2.215.550	1.076.460			
34	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	3.453.860					656.000	1.923.550	874.310			
II	Bối với lao động hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			12.086.053	-	-	-	-	7.122.000	3.958.000	1.006.053	-	-	
1	Phạm Thanh Phú	0110218883	NH Đồng Á	2.462.196					1.206.000	900.000	356.196			
2	Nguyễn Dương	0109570919	NH Đồng Á	2.462.196					1.206.000	900.000	356.196			
3	Ôn Thị Thanh Thanh	0108307286	NH Đồng Á	2.514.000					1.860.000	654.000				
4	Mai Thị Nguyệt	0109996616	NH Đồng Á	2.514.000					1.860.000	654.000				
5	Bùi Diễm Tú Minh	0109429054	NH Đồng Á	2.133.661					990.000	850.000	293.661			
III	Bối với lao động thường xuyên theo hợp đồng			18.953.696	-	12.565.800	-	-	4.890.000	1.204.000	293.896	-		
1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	0108209444	NH Đồng Á	6.680.600		4.188.600			1.950.000	542.000				
2	Lê Thị Yến Trinh	0109280578	NH Đồng Á	6.680.600		4.188.600			1.950.000	542.000				
3	Bùi Thị Hương Huệ	079178021922	NH Đồng Á	5.592.496		4.188.600			990.000	120.000	293.896			

Tổng số tiền bằng chữ: *Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm bốn mươi sáu đồng.*

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Tiền học bổng	Tiền khoản	Ghi chú	
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên			Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2021 LĐT, CSTĐ	Công phục vụ ấn sáng				Quản lý lớp năng khiếu

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Hồng Tâm

PT - Kế toán

(Signature)

Nguyễn Thị Hồng Tâm



Trần Thị Kiều Nhung

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi / Giao dịch viên

Ngày.....thángnăm
Giám đốc BKNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng
được ủy quyền/ Giám đốc KBNN quận, huyện

